

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**
Số: 106/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Ninh Bình, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 21**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Xét Tờ trình số 143/TTr- UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc quyết định Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025

1. Mục tiêu tổng quát

Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính của Nhà nước và xã hội phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XXII, bảo đảm kinh tế tăng trưởng bền vững, huy động, phân phối, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, nợ công đảm bảo an toàn, bền vững. Đẩy mạnh đổi mới khu vực doanh nghiệp nhà nước, khu vực sự nghiệp công. Phấn đấu thực hiện tăng thu ngân sách vững chắc, thực hiện quản lý thu - chi ngân sách chặt chẽ, hiệu quả, chống lãng phí, ưu tiên cho chi đầu tư phát triển. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy đầu tư, khuyến khích từ các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước, phát triển sản xuất kinh doanh tạo giá trị tăng thêm và tạo các nguồn thu bền vững. Chú trọng hiệu quả sử dụng các nguồn vốn. Quản lý và từng bước giải

quyết nợ xây dựng cơ bản. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính đi đôi với đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử gắn với việc sắp xếp tổ chức lại bộ máy tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Phấn đấu tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 là 96.162 tỷ đồng, tỷ lệ tăng thu ngân sách nhà nước bình quân giai đoạn là 3,1%/năm. Tỷ trọng thu nội địa bình quân khoảng 70% tổng thu ngân sách nhà nước, tốc độ tăng thu nội địa (không bao gồm tiền sử dụng đất) bình quân giai đoạn là 6%/năm.

b) Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tích cực. Tổng chi ngân sách địa phương cả giai đoạn 2021-2025 là 80.804 tỷ đồng, trong đó:

Chi đầu tư phát triển là 18.929 tỷ đồng, tỷ lệ bình quân là 23,4% so với tổng chi ngân sách địa phương, trong đó nếu loại trừ yếu tố chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung thì tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách địa phương là 18,6% so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

Chi thường xuyên là 46.621 tỷ đồng, tỷ lệ bình quân là 57,7% so với tổng chi ngân sách địa phương.

Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay là 12 tỷ đồng

Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương là 12.127 tỷ đồng.

c) Chênh lệch thu, chi ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 là -220,9 tỷ đồng, trong đó:

Trả nợ gốc tiền vay là 111,37 tỷ đồng;

Vay từ nguồn vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài là 332,27 tỷ đồng.

d) Đến năm 2025 hoàn thành nhiệm vụ sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, thực hiện thoái vốn xong tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ, tham gia góp vốn; thu vào ngân sách nhà nước khoảng 32 tỷ đồng.

e) Đến năm 2025, tiếp tục giảm tối thiểu 10% đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021; phấn đấu có 20% đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ tài chính.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

3. Định hướng

a) Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Bảo đảm tỷ trọng thu nội địa không thấp hơn mục tiêu đề ra. Tăng tỷ trọng thu nội địa, đặc biệt là thu từ thuế, phí. Đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu thuế, giảm mạnh nợ đọng thuế và các khoản thu ngân sách nhà nước.

b) Về chi ngân sách địa phương

Trong quá trình tổ chức thực hiện và điều hành ngân sách hằng năm, ưu tiên dành nguồn lực chi đầu tư phát triển từ các nguồn tăng thu thực hiện/dự toán, nguồn dự phòng ngân sách, nguồn ngân sách trung ương bổ sung, phấn đấu tăng

tỷ trọng chi đầu tư phát triển chiếm bình quân khoảng 25-26% tổng chi ngân sách địa phương. Đảm bảo chi thường xuyên, chi cho con người, an sinh xã hội, chi cho quốc phòng, an ninh, các chính sách do địa phương ban hành và trung ương ban hành địa phương đảm bảo nguồn, thực hiện chính sách tiền lương cùng với việc thúc đẩy mạnh mẽ cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công, tinh giản biên chế và tiết kiệm chi thường xuyên. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ đảm bảo tối thiểu bằng số trung ương giao.

Căn cứ tình hình thực tế, mức điều chỉnh cụ thể sẽ được Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

a) Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy đầu tư; khuyến khích từ các thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực tài chính, trọng tâm là lĩnh vực thuế, hải quan, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh.

b) Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước hàng năm; hạn chế tối đa việc đề xuất, ban hành các chính sách mới làm giảm thu ngân sách; quyết tâm thu đạt và vượt kế hoạch đề ra. Cơ quan Thuế, Hải quan tập trung thực hiện rà soát, nắm chắc địa bàn, dữ liệu cơ sở sản xuất, kinh doanh, người nộp thuế và nguồn thu được giao quản lý; chủ động đề ra các giải pháp và triển khai quyết liệt, liên tục; tăng cường quản lý thu, quyết liệt chống thất thu, chống chuyển giá, buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế; xử lý thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế theo chỉ tiêu trung ương giao. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế; kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế giá trị gia tăng.

c) Quản lý, điều hành chi ngân sách nhà nước theo hướng chủ động, chặt chẽ, đúng quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả; chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; tăng cường quản lý đầu tư công gắn với kiểm soát nợ công và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, cân đối vốn tập trung, có trọng điểm, trong đó ưu tiên thanh toán nợ xây dựng cơ bản. Đối với chi thường xuyên, chủ động sắp xếp lại thứ tự ưu tiên. Đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả, tiết kiệm chi ngân sách, tránh lãng phí.

d) Thực hiện quyết liệt, đồng bộ các cơ chế, chính sách liên quan đến việc đổi mới cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, đặc biệt là đẩy nhanh lộ trình thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công tiến tới tính đủ chi phí, góp phần nâng cao tính tự chủ của các đơn vị; tạo điều kiện để cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương, đồng thời đẩy mạnh việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại tổ chức bộ máy.

e) Đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước trên nền tảng công nghệ hiện đại, đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh cơ cấu lại, cổ phần hóa, thoái vốn; nâng cao hiệu quả hoạt động, sử dụng vốn của các doanh nghiệp nhà nước.

g) Kiểm soát chặt chẽ tổng mức vay và trợ nợ của ngân sách tỉnh, bố trí nguồn đảm bảo trả nợ đầy đủ, đúng hạn. Không phát sinh các khoản vay mới khi tỷ lệ mức dư nợ vượt quá hạn mức dư nợ vay tối đa theo quy định.

h) Tăng cường hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra chuyên ngành tài chính; thực hiện phòng chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm. Đổi mới công tác thanh tra theo hướng tăng cường thanh tra theo chuyên đề, giảm thanh tra vụ việc, chú trọng thực hiện tốt công tác phát hiện, chấn chỉnh kịp thời và xử lý nghiêm túc các vi phạm pháp luật; kiến nghị sửa đổi cơ chế, chính sách, những sơ hở bất cập trong công tác quản lý để hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, tiêu cực. Hoạt động thanh tra có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, vi phạm, tham nhũng.

i) Thực hiện hiện đại hóa công tác quản lý tài chính thông qua đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tài chính của tỉnh, thúc đẩy và tăng cường tính minh bạch các thông tin tài chính ngân sách theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XIV, kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Noi nhận

- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh khoá XIV;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Ban Thường vụ các huyện, thành ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Đài PT-TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, phòng TH.



CHỦ TỊCH

Trần Hồng Quảng



BIỂU KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM TỈNH NINH BÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước thực hiện năm 2020	
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH		273.300.000	43.700.000	48.000.000	55.200.000	61.600.000	64.800.000	
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	31.634.000	64.895.813	7.227.798	9.120.036	12.815.867	16.632.112	19.100.000	96.162.200
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)	11,4%	27,8%		26,2%	40,5%	29,8%	14,8%	3,1%
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	18,5%	23,7%	16,5%	19,0%	23,2%	27,0%	29,5%	19,9%
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)	16,7%	18,7%	13,1%	15,5%	18,1%	21,0%	23,1%	19,0%
I	Thu nội địa	23.849.000	47.352.592	5.455.403	6.452.720	9.034.672	12.509.797	13.900.000	66.895.200
	Tốc độ tăng thu (%)	13,4%	27,0%		18,3%	40,0%	38,5%	11,1%	5,5%
	Tốc độ tăng thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất (%)	16,7%	25,6%		20,1%	30,5%	41,7%	10,3%	6,0%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	69,0%	72,9%	75,5%	70,8%	70,5%	75,2%	72,8%	70%
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	3.206.000	13.590.098	1.454.334	1.647.783	2.764.642	3.623.339	4.100.000	5.000.000
	Thu xổ số kiến thiết	189.400	215.147	34.794	39.668	46.182	48.003	46.500	250.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	7.785.000	17.543.221	1.772.395	2.667.316	3.781.195	4.122.315	5.200.000	29.267.000
	Tốc độ tăng thu (%)	105,3%	31,9%		50,5%	41,8%	9,0%	26,1%	-1,5%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	24,6%	27,1%	24,5%	29,2%	29,5%	24,8%	27,2%	30,4%
C	TỔNG THU NSDP	36.959.301	65.409.931	8.666.142	10.471.008	13.040.180	15.510.498	17.722.103	80.583.070
	Tốc độ thu NSDP (%)		19,6%		20,8%	24,5%	18,9%	14,3%	4,0%
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)	21,6%	23,6%	19,8%	21,8%	23,6%	25,2%	27,3%	17,0%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	24.272.700	45.797.729	5.336.523	6.117.373	8.647.026	12.078.348	13.618.459	65.181.031
	Tốc độ tăng (%)		27,1%		14,6%	41,4%	39,7%	12,8%	5,6%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	65,7%	68,2%	61,6%	58,4%	66,3%	77,9%	76,8%	80,9%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.686.601	19.612.202	3.329.619	4.353.635	4.393.154	3.432.150	4.103.644	15.402.039
	Tốc độ tăng (%)		7,3%		30,8%	0,9%	-21,9%	19,6%	-0,6%
	Tỷ trọng trong thu NSDP (%)	34,3%	31,8%	38,4%	41,6%	33,7%	22,1%	23,2%	19,1%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		11.290.941	1.893.793	2.314.537	2.314.537	2.360.537	2.407.537	7.207.537
-	Thu bổ sung có mục tiêu		8.321.261	1.435.826	2.039.098	2.078.617	1.071.613	1.696.107	8.194.502
D	TỔNG CHI NSDP	36.251.056	63.897.947	8.692.397	9.937.463	12.199.477	15.378.630	17.689.980	80.803.966
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)		19,5%		14,3%	22,8%	26,1%	15,0%	3,9%
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)	21,2%	23,4%	19,9%	20,7%	22,1%	25,0%	27,3%	17,0%
I	Chi đầu tư phát triển	6.389.051	25.588.021	2.858.773	4.093.442	5.179.058	6.219.676	7.237.072	18.928.959
	Tốc độ tăng (%)		19,9%		43,2%		20,1%	16,4%	3,5%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	15,7%	39,6%	32,9%	41,2%	42,5%	40,4%	40,9%	23,4%
II	Chi thường xuyên	27.677.104	29.398.696	4.741.022	5.074.076	5.647.263	6.296.679	7.639.656	46.621.515

[Signature]

TT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước thực hiện năm 2020	
	Tốc độ tăng (%)		12,8%		7,0%	11,3%	11,5%	21,3%	7,8%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	76,3%	47,2%	54,5%	51,1%	46,3%	40,9%	43,2%	57,7%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.298	581.194	581.030	-	-	64	100	12.034
	Tốc độ tăng (%)		0,0%						-1,9%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	0,01%	1,3%	6,7%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,01%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.351.900	8.325.036	510.572	768.945	1.372.156	2.861.211	2.812.152	12.127.159
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	312.890	291.828		30.164	159.197	70.344	32.123	(220.896)
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								-
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	4.067.700	12.439.574	301.212	1.835.212	2.594.108	3.623.504	4.085.538	19.554.309
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	1.614.178	2.123.445	678.935	480.935	450.771	291.574	221.230	1.561.647
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	39,7%	17,1%	225,4%	26,2%	17,4%	8,0%	5,4%	7,9%
	Tỷ lệ dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)		0,9%	0,8%	1,6%	1,0%	0,8%	0,5%	0,3%
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	631.656	739.856	378.000	30.164	183.328	94.164	54.200	111.377
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc								-
-	Từ nguồn bội thu NSDP, tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp	631.656	739.856	378.000	30.164	183.328	94.164	54.200	111.377
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	318.766	250.028	180.000	-	24.131	23.820	22.077	332.273
-	Vay để bù đắp bội chi	318.766	70.028			24.131	23.820	22.077	332.273
-	Vay để trả nợ gốc		180.000	180.000	-	-	-	-	-
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	1.301.288	1.633.617	480.935	450.771	291.574	221.230	189.107	1.782.543
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	32,0%	13,1%	159,7%	24,6%	11,2%	6,1%	4,6%	9,1%
	Tỷ lệ dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)		0,8%	0,6%	1,1%	0,9%	0,5%	0,3%	0,4%